Stt	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
1	abide			lưu trú, lưu lại
2	Arise			phát sinh
3	awake			đánh thức, thức
4	Backslide			tái phạm
5	Be			thì, là, bị, ở
6	bear			mang, chịu đựng
7	Beat			đánh, đập
8	Become			trở nên
9	Befall			xảy đến
10	Begin			bắt đầu

beat	was/ were	arisen	begun	Abode / abided
began	become	bore	borne	Abode / abided
arose	became	backslid	awoken	Backslidden / backslid
befell	been	awoke	befallen	beaten/beat

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS